

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Can Tho City, January 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước /*The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Southwest Petrovietnam and Fertilizer Joint Stock Company shall disclose information on the financial statements (FS) 4rd quarter of 2025 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:
 - Mã chứng khoán: PSW/Stock code: PSW.
 - Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ./ Head office: 151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City.
 - Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Tùng/ Person making information disclosure: Le Thanh Tung.
 - Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078/ Phone: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078.
 - Email:..... Website: www.psw.vn.
2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:
 - BCTC quý 4 năm 2025/ - Financial statements for the four quarter of 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Consolidated financial statements (TCNY has affiliated accounting units with separate accountin.
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/Cases requiring explanation:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for the audited financial statements in 2024):

- ☐ Có ☒ Không
☐ Yes ☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of accumulation:

- ☐ Có ☒ Không
☐ Yes ☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ The difference between the profit after tax in the reporting period before and after the audit is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):

- ☐ Có ☒ Không
☐ Yes ☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation in case of accumulation:

- ☐ Có ☒ Không
☐ Yes ☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

- ☒ Có ☐ Không
☒ Yes ☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

- ☒ Có ☐ Không
☒ Yes ☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

- ☐ Có ☒ Không
☐ Yes ☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

- ☐ Có ☒ Không
☐ Yes ☒ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/> This information was published on the company's website on January 20, 2026, at the following link: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025/ Report on transactions worth 35% or more of total assets in 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/ In case the Company has a transaction, please report the following contents in full:

- Nội dung giao dịch: Không/ Transaction content: None
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);...../ Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:...../ Transaction completion date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/We hereby commit that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- HĐQT, BKS, BGĐ/ Công ty/ **Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company**;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite/- **Department of Administrative Management, Department of Economic Planning, BBTWebsite**;

- Lưu: VT, PHN/ **File: VT, PHN.**

Tài liệu đính kèm.

- Công văn số 37/TNB-TCKT, ngày 20/01/2026 về giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC.
- Official letter No. 37/TNB-TCKT, dated January 20, 2026, regarding the explanation of after-tax profit in the financial statements.
- Báo cáo tài chính Quý 4/2025.
- Financial report for Q4/2025

Đại diện tổ chức/ Organization Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT/

Legal Representative/UQCBTT Person

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



Lê Thanh Tùng



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS
CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Can Tho City, January 20, 2026

Số/No: 37 /TNB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
Quý 4 năm 2025 thay đổi trên 10% so với
Quý 4 năm 2024
Re: Explanation of net profit after tax of financial
statements Q4 2025 changed by more than 10%
compared to Q4 2024

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the Company) would like to provide an explanation regarding the change of more than 10% in after-tax profit for the fourth quarter of 2025 compared to the same period in 2024, in accordance with Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for information disclosure on the securities market, as follows:

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 4 2025 Quarter 4, 2025	Quý 4 2024 Quarter 4, 2024	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	2.144.997.377	5.672.699.546	(3.527.702.169)	(62,19)
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	1.572.997.101	4.373.856.419	(2.800.859.318)	(64,04)

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / *The company would like to explain the reasons as follows:*

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Quý 4 2025 Quarter 4, 2025	Quý 4 2024 Quarter 4, 2024	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / <i>Gross profit from goods sold and services rendered</i>	15.728.440.034	16.974.499.834	(1.246.059.800)	(7,34)
2	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp / <i>Selling expenses and General and administration expenses</i>	17.608.317.757	11.909.699.643	5.698.618.114	47,85

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *The company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information.*

Trân trọng / *Best regards.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
LEGAL REPRESENTATIVE PERSON
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSURE
INFORMATION**



Lê Thanh Tùng

Nơi nhận/ Recipients;

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT, BKS, GĐ (đề b/c) / *BOD, BOS, BOM;*
- Lưu VT, TCKT/ *Archived: General Office, Financial and Accounting Dept.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		305.705.498.196	233.458.146.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.582.740.325	95.399.926.105
1. Tiền	111		7.582.740.325	15.399.926.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	71.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.010.109.973	115.023.551.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	121.242.021.191	114.560.288.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		644.724.396	262.865.689
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.123.364.386	200.397.259
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	104.035.336.878	22.890.441.729
1. Hàng tồn kho	141		104.035.336.878	23.536.154.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(645.712.592)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.311.020	144.227.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	77.311.020	144.227.407
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		19.788.018.015	17.733.583.740
II. Tài sản cố định	220		19.267.940.252	17.391.844.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.253.394.827	2.320.792.648
- Nguyên giá	222		39.899.109.994	38.386.349.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.645.715.167)	(36.065.556.856)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15.014.545.425	15.071.052.133
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(820.942.000)	(764.435.292)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		520.077.763	341.738.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	520.077.763	341.738.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		325.493.516.211	251.191.730.090
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		118.435.370.609	50.168.085.922
I. Nợ ngắn hạn	310		118.435.370.609	50.168.085.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	74.226.685.263	4.821.616.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.777.709.748	14.685.992.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.568.860.273	1.530.716.780
4. Phải trả người lao động	314		10.712.321.380	6.445.825.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.542.664.202	816.036.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	73.880.000	2.837.649.975
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.000.000.000	15.895.000.000

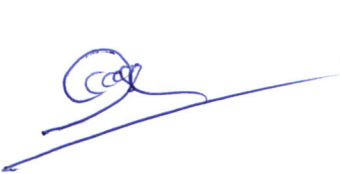
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.533.249.743	3.135.248.970
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		207.058.145.602	201.023.644.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	207.058.145.602	201.023.644.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.876.333.131	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.252.826.778	12.094.658.475
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		325.493.516.211	251.191.730.090

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Đức Tân



Phạm Trường Hiếu Thảo



Lê Đức Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	703.277.579.138	842.345.248.631	3.317.340.055.823	2.718.477.790.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	9.507.338.257	2.808.596.849	31.728.899.222	10.016.838.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		693.770.240.881	839.536.651.782	3.285.611.156.601	2.708.460.952.124
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	678.041.800.847	822.562.151.948	3.201.817.662.419	2.649.209.318.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.728.440.034	16.974.499.834	83.793.494.182	59.251.633.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	902.310.986	700.875.386	3.767.813.421	1.299.027.178
7. Chi phí tài chính	22		844.349.314	92.976.031	1.923.438.605	589.084.113
Trong đó: chi phí lãi vay	23		844.349.314	92.523.124	1.923.438.605	588.631.206
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	11.788.527.734	7.867.920.446	39.591.964.738	30.542.844.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.819.790.023	4.041.779.197	24.937.797.757	17.279.947.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.821.916.051)	5.672.699.546	21.108.106.503	12.138.784.264
11. Thu nhập khác	31		3.977.394.909	-	3.990.503.966	10.803.600
12. Chi phí khác	32		10.481.481	-	10.481.481	74.255.844
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.7	3.966.913.428	-	3.980.022.485	(63.452.244)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.144.997.377	5.672.699.546	25.088.128.988	12.075.332.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	572.000.276	1.298.843.127	5.160.626.598	2.621.168.756
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.572.997.101	4.373.856.419	19.927.502.390	9.454.163.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		56	206	621	445
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		56	206	621	445

Người lập



Lê Đức Tân

Kế toán trưởng



Phạm Trường Hiếu Thảo

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Lê Đức Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.088.128.988	12.075.332.020
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.684.425.019	1.502.296.630
- Các khoản dự phòng	03		(645.712.592)	(5.311.097.493)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(348.900)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.447.422.849)	(1.254.059.158)
- Chi phí lãi vay	06		1.923.438.605	588.631.206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.602.857.171	7.600.754.305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.063.591.737)	9.290.487.143
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.499.182.557)	57.469.254.315
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		71.204.519.699	(49.805.636.621)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(111.422.417)	735.849.343
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.910.106.934)	(581.140.959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.618.094.054)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.995.000.183)	(1.652.326.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.390.021.012)	23.057.240.865
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.560.520.490)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		679.609.428	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.844.846.294	1.062.620.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.036.064.768)	1.062.620.803
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.000.000.000	15.895.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.895.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.496.100.000)	(8.491.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.391.100.000)	7.403.400.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(87.817.185.780)	31.523.261.668
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	95.399.926.105	63.876.315.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	348.900
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	7.582.740.325	95.399.926.105

Người lập

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Giám đốc



Lê Đức Tân



Phạm Trường Hiếu Thảo
Page 4



Lê Đức Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

Công ty có trụ sở kinh doanh đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Nợ phải thu

Nợ phải thu phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Cụ thể như sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

- Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao từ 3 năm đến 5 năm.

6. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng. Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	191.569.211	144.999.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.391.171.114 ⁽ⁱ⁾	15.254.926.475
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
Cộng	7.582.740.325	95.399.926.105

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày cuối kỳ như sau:

Ngân hàng	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	920.024.528
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN TP HCM	112.730.244
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ	22.909.726
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Cần Thơ	25.477.949
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	1.314.459.799
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	4.995.568.868
	7.391.171.114

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày cuối kỳ phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.662.285.416	8.344.696.416
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	7.662.285.416	8.344.696.416
b) Phải thu của các khách hàng khác	113.579.735.775	106.215.591.745
Công ty TNHH Trần Thị Ngoan	2.163.900.116	27.710.308.347
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	87.750.046.557	61.557.615.000
Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	-	12.212.775.456
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	23.634.803.551	4.734.892.942
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	30.985.551	-
Cộng	121.242.021.191	114.560.288.161

4. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi	1.123.364.386	-	200.397.259	-
Cộng	1.123.364.386	-	200.397.259	-

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa mua đi đường	-	-	1.647.481.563	-
Công cụ, dụng cụ	638.620.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	111.822.048	-
Hàng hóa	103.396.716.878	-	21.776.850.710	(645.712.592)
Cộng	104.035.336.878	-	23.536.154.321	(645.712.592)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	25.815.691.083	552.568.000	7.946.480.000	4.071.610.421	38.386.349.504
Tăng trong kỳ	-	778.049.000	2.658.315.045	124.156.445	3.560.520.490
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.047.760.000)	-	(2.047.760.000)
Số cuối kỳ	25.815.691.083	1.330.617.000	8.557.035.045	4.195.766.866	39.899.109.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	24.673.503.159	134.119.639	7.452.772.255	3.805.161.803	36.065.556.856
Khấu hao trong kỳ	685.031.233	162.433.029	503.538.713	276.915.336	1.627.918.311
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.047.760.000)	-	(2.047.760.000)
Số cuối kỳ	25.358.534.392	296.552.668	5.908.550.968	4.082.077.139	35.645.715.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	1.142.187.924	418.448.361	493.707.745	266.448.618	2.320.792.648
Số cuối kỳ	457.156.691	1.034.064.332	2.648.484.077	113.689.727	4.253.394.827

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 457.156.691 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.177.990.640 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

7.	Tăng giảm tài sản cố định vô hình				
	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	NGUYÊN GIÁ				
	Số đầu kỳ	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
	Số cuối kỳ	<u>15.014.545.425</u>	<u>198.400.000</u>	<u>622.542.000</u>	<u>15.835.487.425</u>
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
	Số đầu kỳ	-	198.400.000	566.035.292	764.435.292
Khấu hao trong kỳ	-	-	56.506.708	56.506.708	
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>198.400.000</u>	<u>622.542.000</u>	<u>820.942.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu kỳ	15.014.545.425	-	56.506.708	15.071.052.133
Số cuối kỳ	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.886.772.800 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 820.942.000 đồng.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	77.311.020	144.227.407
- Chi phí trả trước ngắn hạn	77.311.020	144.227.407
b) Dài hạn	520.077.763	341.738.959
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	442.229.373	210.025.646
- Giá trị sửa chữa văn phòng	64.849.115	131.713.313
- Chi phí khác	12.999.275	-
Cộng	597.388.783	485.966.366

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	69.210.873.881	69.210.873.881	2.715.095.707	2.715.095.707
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	69.210.873.881	69.210.873.881	2.715.095.707	2.715.095.707
b) Các khoản phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	5.015.811.382	5.015.811.382	2.106.520.365	2.106.520.365
Chi nhánh Tân Cảng ĐBSCL - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	368.789.409	368.789.409	298.398.682	298.398.682
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	55.440.855	55.440.855	382.749.530	382.749.530
Công ty TNHH MTV Hải Bình	425.471.663	425.471.663	277.893.603	277.893.603
Công ty Lương Thực Sông Hậu	299.070.304	299.070.304	322.296.973	322.296.973
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Quảng cáo LQN	1.677.252.377	1.677.252.377	446.359.113	446.359.113
Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma Logistics	465.961.872	465.961.872	-	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty KC Hà Tĩnh	387.127.500	387.127.500	-	-
Các đối tượng khác	1.336.697.402	1.336.697.402	378.822.464	378.822.464
Cộng	74.226.685.263	74.226.685.263	4.821.616.072	4.821.616.072

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	372.575.418	4.624.191.456	2.288.294.596	2.708.472.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.467.732	5.160.626.598	5.618.094.054	572.000.276
Thuế thu nhập cá nhân	128.673.630	2.421.647.115	2.264.053.651	286.267.094
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.843.469	2.843.469	-
Các loại thuế khác	-	6.980.925	4.860.300	2.120.625
Cộng	1.530.716.780	12.216.289.563	10.178.146.070	3.568.860.273

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí lãi vay	20.821.918	7.490.247
- Chi phí lưu kho phân bón	276.332.455	116.908.697
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	-	420.000.000
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển	633.518.519	-
- Chi phí khác	611.991.310	271.637.201
Cộng	1.542.664.202	816.036.145

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ tức phải trả	73.880.000	69.980.000
- Chiết khấu cho khách hàng	-	1.867.669.975
- Phải trả ngắn hạn khác	-	900.000.000
Cộng	73.880.000	2.837.649.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	-	12.094.658.475	201.023.644.168
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.927.502.390	19.927.502.390
Trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	5.876.333.131	(5.876.333.131)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.393.000.956)	(5.393.000.956)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	5.876.333.131	12.252.826.778	207.058.145.602

b) Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	đồng

e) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

f) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	18.928.985.693
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	5.876.333.131	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	690.218.116.069	830.778.284.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.059.463.069	11.566.964.131
Cộng	703.277.579.138	842.345.248.631
- Chiết khấu thương mại	(9.507.338.257)	(2.808.596.849)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	693.770.240.881	839.536.651.782

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá vốn bán hàng hóa	665.638.672.718	815.472.292.006
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.410.852.487	11.195.710.196
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.724.358)	(4.105.850.254)
Cộng	678.041.800.847	822.562.151.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

Quý 4/2025	Quý 4/2024
902.310.986	700.526.486
-	348.900
902.310.986	700.875.386

4. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bán hàng khác

Cộng

Quý 4/2025	Quý 4/2024
2.389.676.720	3.858.661.772
44.641.426	17.220.763
127.306.853	59.393.623
2.958.275.053	1.909.170.638
6.268.627.682	2.023.473.650
11.788.527.734	7.867.920.446

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quản lý khác

Cộng

Quý 4/2025	Quý 4/2024
2.619.605.082	2.208.589.806
71.921.463	55.675.009
63.519.817	42.535.334
301.600.724	309.435.528
6.480.000	1.056.000
1.528.057.727	609.695.295
1.228.605.210	814.792.225
5.819.790.023	4.041.779.197

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Quý 4/2025	Quý 4/2024
180.082.706	115.431.106
5.474.403.836	6.698.947.108
428.907.577	368.829.151
16.356.950.694	11.809.083.733
7.503.712.892	2.839.321.875
(7.724.358)	(4.105.850.254)
29.936.333.347	17.725.762.719

7. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Nhận quà tặng từ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định

Chi phí khác

Chi phí thanh lý tài sản cố định

Cộng

Quý 4/2025	Quý 4/2024
3.977.394.909	-
3.287.304.000	-
690.090.909	-
10.481.481	-
10.481.481	-
3.966.913.428	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 4/2025	Quý 4/2024
572.000.276	1.298.843.127
572.000.276	1.298.843.127

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không ảnh hưởng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
- Thông tin về giao dịch và số dư với các bên liên quan quý 4/2025 của Công ty như sau:

Giao dịch phát sinh

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP

Mua hàng hóa, dịch vụ

Nhận chiết khấu thương mại

Nhận hàng khuyến mãi không thu tiền

Bán hàng hóa

Cung cấp dịch vụ

Số tiền
441.805.438.592
8.646.424.239
7.274.704.000
41.763.200.000
10.565.729.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối kỳ

Số tiền

Trả trước nhà cung cấp

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam

86.866.453

4. **Thông tin so sánh**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong quý 4/2025 là 1,57 tỷ đồng và cùng kỳ năm trước là 4,37 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh quý 4/2025 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm trong khi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Không ảnh hưởng

6. **Những thông tin khác:** Không ảnh hưởng.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Đức Tân

Phạm Trường Hiếu Thảo

Lê Đức Thuận